CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 – 4
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
-	Bảng cân đối kế toán	7 – 10
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
-	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Thiết kế Xây dựng thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai theo Quyết định số 3058/QĐ-UBNN ngày 24/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600978879 ngày 18/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký kinh doanh lần đầu, thay đổi lần thứ 06 ngày 28/09/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Mã số thuế: 3600978879.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.750.000.000 đồng.

Mã chứng khoán: DVW

Hoạt động của Công ty là:
- Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước;
- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Khai thác nước phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Đặng Trọng Thành	Chủ tịch
- Ông Phạm Văn Hội	Thành viên
- Ông Trần Chiến Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Đỗ Thị Thúy Hằng	Trưởng ban
- Bà Ngô Thị Đài Trang	Kiểm soát viên
- Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Văn Hội	Giám đốc
- Ông Trần Chiến Thắng	Phó Giám đốc
- Ông Phan Bình	Phó Giám đốc
- Ông Lê Chí Nguyên Thăng	Kế toán trưởng

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Phạm Văn Hội
Giám đốc

Số: 43/2018/BCKT-PKF.HCMC Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai được lập ngày 27 tháng 03 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán. Báo cáo kiểm toán độc lập số 004/2017/BCKT/PKF.HCM được phát hành ngày 03 tháng 03 năm 2017 dưới dạng ý kiến ngoại trừ. Cơ sở ý kiến ngoại trừ đã đề cập về việc số dư lương tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa chi hết trong 06 tháng năm 2016. Tuy nhiên, theo thuyết minh số 7.5 "Thông tin so sánh" Công ty đã điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc số dư lương chưa chi và trình bày lại số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.

M.S.C.N:0313440640-001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH
PKF VIỆT NAM
CHI NHÁNH
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trương Quang Trung
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2018-242-1

Nguyễn Thị Hoàng Vân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1561-2017-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**46.685.497.747**	**50.715.827.571**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**11.016.087.374**	**31.028.546.229**
Tiền	111		11.016.087.374	27.028.546.229
Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.657.712.233**	**17.774.289.530**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2a	23.988.694.219	16.887.556.214
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	101.516.000	5.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	567.502.014	881.733.316
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**10.246.809.982**	**389.555.512**
Hàng tồn kho	141		10.246.809.982	389.555.512
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**764.888.158**	**1.523.436.300**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.122.049	1.523.436.300
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	611.766.109	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**65.765.504.626**	**74.952.629.874**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.662.269.823**	**2.478.169.372**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2b	2.749.781.996	2.565.681.545
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	5.5	(87.512.173)	(87.512.173)
Tài sản cố định	**220**		**63.103.234.803**	**72.474.460.502**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	63.103.234.803	72.474.460.502
- Nguyên giá	222		*99.716.064.701*	*97.497.331.518*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(36.612.829.898)*	*(25.022.871.016)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN	**270**		**112.451.002.373**	**125.668.457.445**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**72.269.824.634**	**88.465.250.989**
Nợ ngắn hạn	**310**		**57.542.453.790**	**70.036.459.445**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8a	26.020.597.394	29.112.962.464
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9a	39.889.821	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	230.417.196	1.231.658.921
Phải trả người lao động	314	5.11	8.593.202.398	7.617.219.260
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	6.136.846.681
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	910.275.091	838.445.555
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13a	18.750.000.000	23.750.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.14	2.998.071.890	1.319.326.564
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**14.727.370.844**	**18.428.791.544**
Phải trả người bán dài hạn	331	5.8b	102.370.844	53.791.544
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.9b	250.000.000	250.000.000
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13b	14.375.000.000	18.125.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**40.181.177.739**	**37.203.206.456**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.15**	**40.181.177.739**	**37.203.206.456**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.750.000.000	16.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*16.750.000.000*	*16.750.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		31.510.500	31.510.500
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.228.881.528	5.160.587.634
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.170.785.711	15.261.108.322
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.737.569.102	685.821.276
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.433.216.609	14.575.287.046
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**112.451.002.373**	**125.668.457.445**

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hoa	Lê Chí Nguyên Thăng	Phạm Văn Hội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 — Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2017	2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**6.1**	**112.892.439.719**	**107.295.470.709**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	949.352	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**112.891.490.367**	**107.295.470.709**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	93.944.323.312	83.211.805.893
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**18.947.167.055**	**24.083.664.816**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	653.627.737	332.516.108
Chi phí tài chính	22	6.4	2.823.823.000	2.054.098.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.823.823.000*	*2.054.098.000*
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.549.724.397	328.320.911
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.702.842.214	2.836.474.986
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**11.524.405.181**	**19.197.287.027**
Thu nhập khác	31		1.424.160	-
Chi phí khác	32		1.400.000	-
Lợi nhuận khác	40		**24.160**	**-**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11.524.429.341**	**19.197.287.027**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	1.091.212.732	4.621.999.981
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10.433.216.609**	**14.575.287.046**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.9**	**5.263**	**7.251**

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hoa	Lê Chí Nguyên Thăng	Phạm Văn Hội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 — Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	11.524.429.341	19.197.287.027
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11.589.958.882	8.729.443.073
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(653.627.737)	(156.288.890)
- Chi phí lãi vay	06	2.823.823.000	2.054.098.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.284.583.486	29.824.539.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.308.975.012)	(8.680.437.845)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.857.254.470)	376.969.834
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.294.269.961)	1.579.769.047
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.823.823.000)	(1.985.617.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.921.114.452)	(4.543.603.645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(751.500.000)	(408.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4.672.353.409)**	**16.163.619.601**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.218.733.183)	(21.020.408.383)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	653.627.737	156.288.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.565.105.446)**	**(20.864.119.493)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp) (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
Tiền thu từ đi vay	33	-	20.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.750.000.000)	(3.750.000.000)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(13.775.000.000)**	**11.225.000.000**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**(20.012.458.855)**	**6.524.500.108**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**31.028.546.229**	**24.504.046.121**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**11.016.087.374**	**31.028.546.229**

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hoa	Lê Chí Nguyên Thăng	Phạm Văn Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Thiết kế Xây dựng thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai theo Quyết định số 3058/QĐ-UBNN ngày 24/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000499 ngày 18/02/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 21/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Mã số thuế: 3600978879.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.750.000.000 đồng.

Mã chứng khoán: DVW

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp, dịch vụ, thương mại, cho thuê lao động.
- Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước;
- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Khai thác nước phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, dịch vụ cung cấp nước và dịch vụ xây lắp có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 53 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu : Bình quân gia quyền
- Công cụ, dụng cụ : Bình quân gia quyền

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 06 năm

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.7. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.10. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty là chi phí lãi vay.

4.12. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt	63.542.105	16.607.623
Tiền gửi ngân hàng	10.952.545.269	27.011.938.606
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	**11.016.087.374**	**31.028.546.229**

5.2 Phải thu của khách hàng

a. *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	***20.331.006.500***	***14.196.048.824***
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	20.331.006.500	14.196.048.824
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	***3.657.687.719***	***2.691.507.390***
- Tiền nước phải thu của 4 phường, xã	2.305.851.441	2.480.289.029
- Công ty TNHH Pouchen Việt Nam	165.127.500	199.287.000
- Công ty TNHH Phát triển KCN Long Bình	636.648.479	-
- Cộng ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	413.128.572	-
- Các khách hàng khác	136.931.727	11.931.361
Cộng	**23.988.694.219**	**16.887.556.214**

b. *Phải thu dài hạn của khách hàng*

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	***2.749.781.996***	***2.565.681.545***
- Ban Quản lý Thành phố Biên Hòa	1.373.706.020	1.572.826.714
- UBND Phường Long Bình	1.288.563.803	780.719.389
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng An Hưng Phát	-	124.623.269
- Công ty TNHH Xây dựng Duy Tiên	87.512.173	87.512.173
Cộng	**2.749.781.996**	**2.565.681.545**

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Công ty TNHH Công nghệ Thông tin Vector	87.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	14.516.000	5.000.000
Cộng	**101.516.000**	**5.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	222.406.320	-	222.733.316	-
- Ký quỹ, ký cược	345.095.694	-	659.000.000	-
Ký quỹ, bảo lãnh hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	*315.095.601*	-	*659.000.000*	-
Cộng	**567.502.014**	**-**	**881.733.316**	**-**

5.5 Nợ xấu

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	87.512.173	-	87.512.173	-
Từ 03 năm trở lên	87.512.173	-	87.512.173	-
Công ty TNHH Xây dựng Duy Tiên	*87.512.173*	-	*87.512.173*	-

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	2017 (VND)	2016 (VND)
Số đầu năm	87.512.173	87.512.173
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	**87.512.173**	**87.512.173**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	145.025.020	-	115.273.370	-
- Công cụ, dụng cụ	68.234.962	-	274.282.142	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.033.550.000	-	-	-
+ Trám trả mặt bằng TOCN hẻm 11 đến hẻm 131 đường Nguyễn Văn Tó phường Long Bình Tân	*580.761.000*	-	-	-
+ Trám trả mặt bằng TOCN đường Lê Đại Hành, Khu phố 12, Hố Nai, Tp. Biên Hòa	*576.436.000*	-	-	-
+ Trám trả mặt bằng TOCN từ hẻm 206 đến hẻm 326 phường Long Bình Tân	*543.552.000*	-	-	-
+ Trám trả mặt bằng TOCN các hẻm 7-30-38-42, 55, khu phố 6, phường Tam Hiệp	*494.215.000*	-	-	-
+ Các công trình trám trả mặt bằng khác	*7.838.586.000*	-	-	-
Cộng	**10.246.809.982**	**-**	**389.555.512**	**-**

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) (VND)	Máy móc và thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2017	17.484.423.234	25.256.522.465	54.541.669.820	214.715.999	97.497.331.518
Tăng trong năm	-	193.210.000	1.779.898.183	245.625.000	2.218.733.183
Mua sắm mới	-	*193.210.000*	*1.779.898.183*	*245.625.000*	*2.218.733.183*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
31/12/2017	**17.484.423.234**	**25.449.732.465**	**56.321.568.003**	**460.340.999**	**99.716.064.701**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.129.855.200*	*1.434.600.981*	*3.061.017.070*	*32.337.999*	*5.657.811.250*
Giá trị hao mòn					
01/01/2017	7.529.284.305	10.128.558.125	7.255.189.247	109.839.339	25.022.871.016
Tăng trong năm	2.412.726.184	3.542.432.802	5.586.913.980	47.885.916	11.589.958.882
Khấu hao trong năm	*2.412.726.184*	*3.542.432.802*	*5.586.913.980*	*47.885.916*	11.589.958.882
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
31/12/2017	**9.942.010.489**	**13.670.990.927**	**12.842.103.227**	**157.725.255**	**36.612.829.898**
Giá trị còn lại					
01/01/2017	9.955.138.929	15.127.964.340	47.286.480.573	104.876.660	72.474.460.502
31/12/2017	**7.542.412.745**	**11.778.741.538**	**43.479.464.776**	**302.615.744**	**63.103.234.803**

(*) Tài sản hình thành của nhà máy nước Hóa An giá trị 45.336.884.763 đồng được đem thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 16/2013/HĐTC-TD và một số tài sản phương tiện vận tải với giá trị 235.287.000 đồng được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 33/2015/HĐTC TD ngày 08/09/2015 để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai (Xem thuyết minh 5.13b).

5.8 Phải trả người bán

a. *Phải trả người bán ngắn hạn*

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp là bên liên quan	**13.501.393.114**	**13.501.393.114**	**25.536.325.667**	**25.536.325.667**
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	13.501.393.114	13.501.393.114	25.536.325.667	25.536.325.667
Các nhà cung cấp độc lập	***12.519.204.280***	***12.519.204.280***	***3.576.636.797***	***3.576.636.797***
- Công ty TNHH MTV Phạm Khánh Bảo	5.980.438.200	5.980.438.200	-	-
- Trần Công Toàn	2.876.427.400	2.876.427.400	-	-
- Phạm Ngọc Tú	2.116.377.400	2.116.377.400	-	-
- Công ty TNHH MTV Tuấn Phát Lợi	745.016.800	745.016.800	-	-
- Các nhà cung cấp khác	800.944.480	800.944.480	3.576.636.797	3.576.636.797
Cộng	**26.020.597.394**	**26.020.597.394**	**29.112.962.464**	**29.112.962.464**

b. *Phải trả người bán dài hạn*

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây lắp Long Hải Vương	30.090.244	30.090.244	30.090.244	30.090.244
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	48.579.300	48.579.300		-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	12.917.000	12.917.000	12.917.000	12.917.000
- Trần Văn Đông	4.587.000	4.587.000	4.587.000	4.587.000
- Công ty TNHH MTV Đức Nghĩa	6.197.300	6.197.300	6.197.300	6.197.300
Cộng	**102.370.844**	**102.370.844**	**53.791.544**	**53.791.544**

5.9 Người mua trả tiền trước

a. *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty TNHH Tân Hạnh Đồng Nai	39.889.821	-
Cộng	**39.889.821**	**-**

b. *Người mua trả tiền trước dài hạn*

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Liên hiệp Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Đồng Nai	250.000.000	250.000.000
Cộng	**250.000.000**	**250.000.000**

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế thu nhập cá nhân	900.000	900.000	900.000	900.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.218.135.611	1.218.135.611
- Thuế tài nguyên	12.741.705	12.741.705	12.623.310	12.623.310
- Phí bảo vệ môi trường	216.775.491	216.775.491	-	-
Cộng	**230.417.196**	**230.417.196**	**1.231.658.921**	**1.231.658.921**

Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp 01/1/2017 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã nộp trong năm (VND)	Số phải thu 31/12/2017 (VND)	Số phải nộp 31/12/2017 (VND)
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.594.699.529	(3.594.699.529)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.218.135.611	1.091.212.732	(2.921.114.452)	611.766.109	-
- Thuế thu nhập cá nhân	900.000	577.731.347	(577.731.347)	-	900.000
- Thuế tài nguyên	12.623.310	157.489.988	(157.371.593)	-	12.741.705
- Thuế nhà đất	-	299.521.472	(299.521.472)	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	2.484.307.549	(2.267.532.058)	-	216.775.491
- Các loại thuế khác	-	22.491.758	(22.491.758)	-	-
Cộng	**1.231.658.921**	**8.227.454.375**	**(9.840.462.209)**	**611.766.109**	**230.417.196**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11 Phải trả người lao động

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Lương tháng 12 /2017	737.175.350	-
- Lương tháng 12 /2016	-	363.718.394
- Lương bổ sung	4.710.071.780	4.524.496.156
- Quỹ dự phòng 17%	3.145.955.268	2.759.004.710
Cộng	**8.593.202.398**	**7.647.219.260**

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Kinh phí công đoàn	193.122.832	192.522.832
- Bảo hiểm xã hội	59.363.607	87.405.707
- Bảo hiểm y tế	46.527.841	17.893.027
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.013.107	35.835.203
- Phải trả khác	576.247.704	504.788.786
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (*)	*293.508.224*	*293.508.224*
Các đối tượng khác	*282.739.480*	*211.280.562*
Cộng	**910.275.091**	**838.445.555**

(*) Là các khoản phải trả bên liên quan.

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

a. *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	01/01/2017 (VND)	Nhận tiền vay trong năm (VND)	Trả tiền vay trong năm (VND)	31/12/2017 (VND)
Vay ngắn hạn	***20.000.000.000***	***-***	***(5.000.000.000)***	***15.000.000.000***
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (*)	20.000.000.000	-	(5.000.000.000)	15.000.000.000
Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới	***3.750.000.000***	***-***	***-***	***3.750.000.000***
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai (**)	3.750.000.000	-	-	3.750.000.000
Cộng	**23.750.000.000**	**-**	**(5.000.000.000)**	**18.750.000.000**

(*) Là khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch theo Hợp đồng vay và cho vay tiền số 530/DVXDCN ngày 25 tháng 09 năm 2016. Số tiền vay 20.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất 7%/năm; khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(**) Xem thuyết minh vay dài hạn.

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Là khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai theo HĐ 54/2013/HDTD-TD ngày 30/09/2013; Phụ lục hợp đồng số 26/2015/PLHĐTD-TD ngày 14/01/2015; Phụ lục hợp đồng số 95/2015/PLHĐTD-TD ngày 01/06/2015. Một phần khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số phương tiện vận tải với giá trị 235.287.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2015/HĐTC-TD ngày 08/09/2015.

Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới được trình bày trên thuyết minh 5.12a "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

	2017 (VND)	2016 (VND)
Số đầu năm	21.875.000.000	25.625.000.000
Tiền vay phát sinh trong năm	-	-
Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới chuyển sang ngắn hạn	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Tiền vay đã trả trong năm	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Số cuối năm	**14.375.000.000**	**18.125.000.000**

5.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2017 (VND)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận (VND)	Chi quỹ trong năm (VND)	31/12/2017 (VND)
Quỹ khen thưởng	539.285.854	1.292.683.684	(551.500.000)	1.280.469.538
Quỹ phúc lợi	780.040.710	1.137.561.642	(200.000.000)	1.717.602.352
Cộng	**1.319.326.564**	**2.430.245.326**	**(751.500.000)**	**2.998.071.890**

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
- 01/01/2016	16.750.000.000	31.510.500	3.803.030.325	8.124.573.085	28.709.113.910
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.575.287.046	14.575.287.046
- Trích lập quỹ theo biên bản ĐHCĐ	-	-	1.357.557.309	(1.357.557.309)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo biên bản ĐHCĐ	-	-	-	(1.056.194.500)	(1.056.194.500)
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
31/12/2016	**16.750.000.000**	**31.510.500**	**5.160.587.634**	**15.261.108.322**	**37.203.206.456**
- 01/01/2017	16.750.000.000	31.510.500	5.160.587.634	15.261.108.322	37.203.206.456
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.433.216.609	10.433.216.609
- Trích lập quỹ theo biên bản ĐHCĐ	-	-	2.068.293.894	(2.068.293.894)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo biên bản ĐHCĐ	-	-	-	(2.430.245.326)	(2.430.245.326)
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
31/12/2017	**16.750.000.000**	**31.510.500**	**7.228.881.528**	**16.170.785.711**	**40.181.177.739**

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh 7.5.

Cổ phiếu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.675.000	1.675.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.675.000	1.675.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.675.000*	*1.675.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.675.000	1.675.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.675.000*	*1.675.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	16.750.000.000	16.750.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.750.000.000	16.750.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**5.025.000.000**	**5.025.000.000**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2017 (VND)	2016 (VND)
Tổng doanh thu	**112.892.439.719**	**107.295.470.709**
- Doanh thu cấp nước	31.539.364.200	27.344.358.000
- Doanh thu hoạt động xây lắp	81.353.075.519	79.951.112.709
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**949.352**	**-**
- Hàng bán trả lại	949.352	-
Doanh thu thuần, trong đó:	**112.891.490.367**	**107.295.470.709**
- Doanh thu thuần cấp nước	31.539.364.200	27.344.358.000
- Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	81.352.126.167	79.951.112.709

Doanh thu đối với các bên liên quan	2017 (VND)	2016 (VND)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	63.906.318.021	95.229.948.136
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	*63.906.318.021*	*77.438.533.164*
Doanh thu cung cấp nước	-	*17.791.414.973*

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Giá vốn hoạt động cấp nước	23.161.274.113	19.780.625.528
- Giá vốn của hợp đồng xây lắp	70.783.049.199	63.431.180.365
Cộng	**93.944.323.312**	**83.211.805.893**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 (VND)	2016 (VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	653.627.737	332.516.108
Cộng	**653.627.737**	**332.516.108**

6.4. Chi phí tài chính

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí lãi vay	2.823.823.000	2.054.098.000
Cộng	**2.823.823.000**	**2.054.098.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.5. Chi phí bán hàng

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí nhân viên	329.432.476	64.352.640
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.192.969.341	263.968.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.157.740	-
Chi phí khác	20.164.840	-
Cộng	**1.549.724.397**	**328.320.911**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	2.638.141.042	1.981.920.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	373.235.153	256.749.491
Thuế, phí và lệ phí	83.646.564	53.094.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.060.329	19.771.283
Chi phí bằng tiền khác	452.759.126	524.939.588
Cộng	**3.702.842.214**	**2.836.474.986**

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.724.135.116	20.840.989.769
Chi phí nhân công	45.379.417.950	50.239.417.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.589.958.882	8.729.443.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.012.492.774	2.879.033.136
Chi phí khác	5.524.435.201	3.687.718.590
Cộng	**109.230.439.923**	**86.376.601.790**

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.091.212.732	4.621.999.981
Cộng	**1.091.212.732**	**4.621.999.981**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

7.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2017) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.3. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
[illegible]	

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	2017 (VND)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Cung cấp dịch vụ lắp đặt	63.906.318.021
	Trả cổ tức	1.809.000.000
	Mua vật tư xây lắp	10.851.449.429
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Vay ngắn hạn	-
	Trả tiền vay	5.000.000.000
	Trả lãi vay	350.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		
- Phải thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	20.331.006.500	14.196.048.824
Cộng nợ phải thu	**20.331.006.500**	**14.196.048.824**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		
- Phải trả tiền mua vật tư	13.501.393.114	25.536.325.667
- Phải trả khác	293.508.224	293.508.224
Cộng nợ phải trả	**13.794.901.338**	**25.829.833.891**

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc

	2017 (VND)	2016 (VND)
Thù lao HĐQT, BKS	192.000.000	132.200.000
Lương Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS	672.000.000	832.050.000
Cộng	**864.000.000**	**964.250.000**

7.4. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ra thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.016.087.374	-	11.016.087.374
Phải thu khách hàng	23.988.694.219	2.749.781.996	26.738.476.215
Các khoản phải thu khác	567.502.014	-	567.502.014
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(87.512.173)	(87.512.173)
Tổng cộng	**35.572.283.607**	**2.662.269.823**	**38.234.553.430**
31/12/2017			
Phải trả cho người bán	(26.020.597.394)	(102.370.844)	(26.122.968.238)
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	(910.275.091)	-	(910.275.091)
Vay và nợ thuê tài chính	(18.750.000.000)	(14.375.000.000)	(33.125.000.000)
Tổng cộng	**(45.680.872.485)**	**(14.477.370.844)**	**(60.158.243.329)**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(10.108.588.878)**	**(11.815.101.021)**	**(21.923.689.899)**
01/01/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.028.546.229	-	31.028.546.229
Phải thu khách hàng	16.887.556.214	-	16.887.556.214
Các khoản phải thu khác	881.733.316	-	881.733.316
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(87.512.173)	(87.512.173)
Tổng cộng	**48.797.835.759**	**(87.512.173)**	**48.710.323.586**
01/01/2017			
Phải trả cho người bán	(29.112.962.464)	(53.791.544)	(29.166.754.008)
Chi phí phải trả	(6.136.846.681)	-	(6.136.846.681)
Phải trả khác	(838.445.555)	-	(838.445.555)
Vay và nợ thuê tài chính	(23.750.000.000)	(18.125.000.000)	(41.875.000.000)
Tổng cộng	**(59.838.254.700)**	**(18.178.791.544)**	**(78.017.046.244)**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(11.040.418.941)**	**(18.266.303.717)**	**(29.306.722.658)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.016.087.374	31.028.546.229	11.016.087.374	31.028.546.229
Phải thu khách hàng	26.738.476.215	19.453.237.759	26.650.964.042	19.365.725.586
Các khoản phải thu khác	567.502.014	881.733.316	567.502.014	881.733.316
Tổng cộng	**38.322.065.603**	**51.363.517.304**	**38.234.553.430**	**51.276.005.131**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	26.122.968.238	29.166.754.008	26.122.968.238	29.166.754.008
Chi phí phải trả	-	6.136.846.681	-	6.136.846.681
Phải trả khác	910.275.091	838.445.555	910.275.091	838.445.555
Vay và nợ thuê tài chính	33.125.000.000	41.875.000.000	33.125.000.000	41.875.000.000
Tổng cộng	**60.158.243.329**	**78.017.046.244**	**60.158.243.329**	**78.017.046.244**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản mục điều chỉnh hồi tố

Khoản tiền lương đã trích năm 2016 chưa xử lý đến ngày 31/12/2016 là 5.292.271.968 đồng. Theo đó, làm tăng chi phí nhân viên năm 2016 với số tiền là 5.292.271.968 đồng. Biên bản họp Hội đồng Quản trị lần 36 ngày 15/08/2017 đã quyết định điều chỉnh giảm khoản tiền lương đã trích dư vào giá vốn hàng bán (theo quy định tại Điều 6 – Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014)

Khoản điều chỉnh hồi tố này ảnh hưởng làm giảm khoản mục "Giá vốn hàng bán", tăng khoản mục "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành", tăng khoản mục "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp", tăng khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đồng thời, làm giảm khoản mục "Phải trả người lao động", tăng khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước", tăng khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán. Các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng bị ảnh hưởng như sau: tăng khoản mục "Lợi nhuận trước thuế", giảm khoản mục

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả người lao động	314	12.939.491.228	7.647.219.260	5.292.271.968
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	173.204.527	1.231.658.921	(1.058.454.394)
Lợi nhuận chưa phân phối	421	11.027.290.748	15.261.108.322	(4.233.817.574)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	88.504.077.861	83.211.805.893	5.292.271.968
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.563.545.587	4.621.999.981	(1.058.454.394)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10.341.469.472	14.575.287.046	(4.233.817.574)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.819	7.251	(1.431)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	13.905.015.060	10.107.287.027	(5.292.271.960)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6.872.041.015	1.579.769.047	5.292.271.968

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.7. Thông tin về bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: hoạt động cấp nước và hoạt động cung cấp dịch vụ xây lắp. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Cấp nước	Dịch vụ xây lắp	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	31.539.364.200	81.352.126.167	112.891.490.367
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(23.161.274.113)	(70.783.049.199)	(93.944.323.312)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	**8.378.090.087**	**10.569.076.968**	**18.947.167.055**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận (chi phí bán hàng, chi phí QLDN)			(5.252.566.611)
Doanh thu tài chính			653.627.737
Chi phí tài chính			(2.823.823.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			***11.524.405.181***
Thu nhập khác			1.424.160
Chi phí khác			(1.400.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.091.212.732)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**10.433.216.609**

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hoa	Lê Chí Nguyên Thăng	Phạm Văn Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI, c=VN, l=Đồng Nai, email=dvxdcn@yahoo.com.vn
Date: 2018.03.28 08:27:05 +07'00'